

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,195,877,357,046	1,160,803,427,772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,862,502,840	72,169,339,248
1. Tiền	111		61,054,437,087	72,169,339,248
2. Các khoản tương đương tiền	112		808,065,753	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,096,725,929	374,552,481,114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		254,660,363,986	341,694,970,553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,645,804,535	8,916,609,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,600,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26,196,809,941	26,887,590,824
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,006,252,533)	(2,946,689,743)
IV. Hàng tồn kho	140		723,288,575,831	697,116,779,208
1. Hàng tồn kho	141		745,449,545,907	700,667,946,077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,160,970,076)	(3,551,166,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,629,552,446	16,964,828,202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,402,160,157	2,394,385,320
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12,227,392,289	14,267,196,882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			303,246,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389,138,236,981	427,217,349,527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,582,618,676	24,218,378,029
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		25,582,618,676	24,218,378,029
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		288,610,833,058	332,843,549,591
1. Tài sản cố định hữu hình	221		281,531,107,457	324,600,612,895

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1,329,512,768,642	1,296,123,718,257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,047,981,661,185)	(971,523,105,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,079,725,601	8,242,936,696
- Nguyên giá	228		14,644,763,483	14,104,899,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,565,037,882)	(5,861,962,787)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46,340,328,333	40,046,921,393
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,340,328,333	40,046,921,393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,604,456,914	30,108,500,514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,604,456,914	30,108,500,514
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,585,015,594,027	1,588,020,777,299

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,189,826,226,048	1,196,951,982,977
I. Nợ ngắn hạn	310		1,064,210,783,774	1,031,331,925,136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		471,025,308,827	461,656,876,362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,256,871,370	29,127,594,203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		17,262,536,233	9,129,165,326
4. Phải trả người lao động	314		310,470,029,117	182,628,109,742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,913,294	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,100,859,716	3,759,993,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		216,153,172,645	330,581,956,234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,912,092,572	14,448,230,114
II. Nợ dài hạn	330		125,615,442,274	165,620,057,841
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25,788,867,501	36,433,105,501
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,450,220,000	11,558,705,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		83,842,169,380	110,521,379,820
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		4,534,185,393	7,106,867,520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395,189,367,979	391,068,794,322
I. Vốn chủ sở hữu	410		395,189,367,979	391,068,794,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302,400,000,000	302,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,199,319,147	19,819,819,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68,890,129,302	68,149,055,645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		519,470,445	558,428,198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68,370,658,857	67,590,627,447
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429		702,359,530	702,359,530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,585,015,594,027	1,588,020,777,299

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Bích Hồng

Tổng giám đốc



Phan Đức Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Q4.2020	Lũy kế 2020	Quý 4.2019	Lũy kế 2019
1	3	2		4		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		666,761,983,836	3,453,924,862,564	904,234,991,879	3,351,258,398,956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,262,767,082	6,621,424,984	360,902,177	422,152,742
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		665,499,216,754	3,447,303,437,580	903,874,089,702	3,350,836,246,214
11	4. Giá vốn hàng bán		540,704,986,618	2,977,975,843,710	763,785,067,607	2,838,517,462,897
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		124,794,230,136	469,327,593,870	140,089,022,095	512,318,783,317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		9,401,928,706	33,890,939,568	115,385,655	17,151,754,731
22	7. Chi phí tài chính		6,280,693,187	31,695,614,443	2,825,248,143	33,896,410,013
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,942,664,077	17,100,395,849	5,369,415,297	24,111,707,010
25	8. Chi phí bán hàng		43,662,830,155	178,620,891,092	58,092,283,682	197,967,444,027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		53,946,269,775	215,962,393,944	59,940,459,763	218,763,618,580
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		30,306,365,726	76,939,633,960	19,346,416,162	78,843,065,428
31	11. Thu nhập khác		611,928,867	5,578,462,077	2,500,679,798	4,372,116,513
32	12. Chi phí khác		552,665,175	1,145,620,357	1,120,614,461	1,123,495,856
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		59,263,692	4,432,841,720	1,380,065,337	3,248,620,657
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		30,365,629,418	81,372,475,680	20,726,481,499	82,091,686,085
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6,123,606,498	15,209,852,187	3,915,955,604	13,665,083,136
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		24,242,022,920	66,162,623,493	16,810,525,895	68,426,602,949
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Bích Hồng

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2020

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2020	Lũy kế 2020	Quý 4.2019	Lũy kế 2019
1	2	3	4			7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		778,603,518,759	3,599,094,517,626	957,474,723,255	3,675,804,903,894
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(541,301,687,522)	(2,460,633,492,235)	(677,162,461,349)	(2,605,995,615,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(137,072,284,325)	(697,975,334,998)	(153,996,288,432)	(715,645,509,972)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,935,966,696)	(17,012,958,758)	(5,343,785,981)	(24,031,164,765)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,585,751,418)	(8,548,261,698)	(3,174,685,325)	(11,045,855,320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,148,634,261	129,350,517,418	41,854,027,277	85,122,872,611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,240,410,228)	21,883,635,149	(49,172,619,119)	(159,193,163,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136,616,052,831	566,158,622,504	110,478,910,326	245,016,467,763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,650,901,622)	(73,198,679,328)	(19,198,486,212)	(106,192,457,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				2,901,918,182	2,901,918,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95,000,000,000)	(371,687,500,000)		(35,825,341,920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,137,500,000			37,525,341,920
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,917,887,903	4,223,484,608	7,724,127	334,347,714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75,595,513,719)	(440,662,694,720)	(16,288,843,903)	(101,256,191,233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		194,753,358,795	1,316,283,703,856	254,543,385,814	1,198,610,634,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(298,629,292,048)	(1,452,519,600,272)	(321,547,615,188)	(1,299,341,167,820)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					(35,045,870,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103,875,933,253)	(136,235,896,416)	(67,004,229,374)	(135,776,403,555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42,855,394,141)	(10,739,968,632)	27,185,837,049	7,983,872,975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104,311,124,206	72,169,339,248	44,996,142,226	64,102,403,357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406,772,775	433,132,224	(12,640,027)	83,062,916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		61,862,502,840	61,862,502,840	72,169,339,248	72,169,339,248

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Bích Hồng

Thân Đức Việt

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP**

Địa chỉ: **Sài đồng - Long Biên - Hà Nội**

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 33,82% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 66,18% vốn của các cổ đông khác
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
 - Đào tạo nghề
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp
 - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
 - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
 - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - + Công ty TNHH May Phù Đồng
 - + Địa chỉ: Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội
 - + Tỷ lệ vốn góp: 60,97%
 - Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Thị xã Đồng Hới - Quảng Bình
 2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn
Địa chỉ: Ngọc Trạo - Bim Sơn - Thanh Hóa
 3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 5. Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,312,354,444.00	3,986,350,566
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58,742,082,643	68,182,988,682
- Các khoản tương đương tiền	808,065,753	-
Tổng cộng	61,862,502,840	72,169,339,248

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LEVER SHIRT LTD	254,660,363,986	341,694,970,553
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	64,571,688,735	68,650,831,302
	190,088,675,251	273,044,139,251

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
--------------------------------------	---	---

Tổng cộng		254,660,363,986	341,694,970,553
------------------	--	------------------------	------------------------

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26,196,809,941	-	26,887,590,824	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước	7,049,693,595		7,530,386,567	
- Phải thu của công ty TNHH H.N.P từ tiền KH ứng trước	12,837,146,356		12,878,943,013	
- Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	3,633,634,000		3,633,634,000	
- Tạm ứng cho nhân viên	55,304,920		20,409,329,580	
- Phải thu khác.	2,621,031,070		(17,564,702,336)	
b) Dài hạn	25,582,618,676	-	24,218,378,029	-
- Ký cược, ký quỹ;				
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH	13,913,140,000		13,958,440,000	
- Phải thu của công ty HNP từ tiền KH ứng	7,774,312,500		7,799,625,000	
- Phải thu khác.	3,895,166,176		2,460,313,029	
Cộng	51,779,428,617	-	51,105,968,853	-

4. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	48,923,670,897		42,085,254,311	
- Nguyên liệu, vật liệu;	362,979,653,461		389,952,804,720	
- Công cụ, dụng cụ;	252,226,607		1,119,807,861	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	35,742,971,122		62,735,138,587	
- Thành phẩm;	185,916,866,520	(22,160,970,076)	87,901,575,238	(3,551,166,869)
- Hàng hóa;	26,613,063,652		33,744,002,605	
- Hàng gửi bán;	85,021,093,648		83,129,362,755	
Tổng cộng	745,449,545,907	(22,160,970,076)	700,667,946,077	(3,551,166,869)

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Mua sắm tài sản cố định	0	-
- XDCB;	46,340,328,333	40,046,921,393
+ Dự án mở rộng năng lực sản xuất XN May Bim sơn	21,551,558,815	16,312,805,179
+ Dự án Trung tâm sản xuất TM Vạn Thành	23,680,932,096	23,680,932,096
+ Cải tạo xưởng mộc nề p.đầu tư TCT		53,184,118
+ DA DTMR XN Hưng Hà 2020	655,310,149	
+ DA DTMR XN Hà Quảng 2020	452,527,273	
Tổng cộng	46,340,328,333	40,046,921,393

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyên dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	328,034,638,054	798,479,175,961	45,297,885,409	124,312,018,833	1,296,123,718,257
- Mua trong năm		45,202,246,511	317,650,000	4,023,532,757	49,543,429,268
- Đầu tư XDCB hoàn thành	939,704,435				939,704,435
- Thanh lý, nhượng bán	(512,620,000)	(10,178,869,825)	(4,761,740,000)	(1,640,853,493)	(17,094,083,318)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	328,461,722,489	833,502,552,647	40,853,795,409	126,694,698,097	1,329,512,768,642
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	210,402,315,600	648,234,019,738	35,151,407,789	77,735,362,235	971,523,105,362
- Khấu hao trong năm	15,595,118,004	60,330,124,303	2,381,301,186	13,018,464,826	91,325,008,319
- Thanh lý, nhượng bán	(512,620,000)	(9,326,093,253)	(3,386,885,750)	(1,640,853,493)	(14,866,452,496)
Số dư cuối năm	225,484,813,604	699,238,050,788	34,145,823,225	89,112,973,568	1,047,981,661,185
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	117,632,322,454	150,245,156,223	10,146,477,620	46,576,656,598	324,600,612,895
- Tại ngày cuối năm	102,976,908,885	134,264,501,859	6,707,972,184	37,581,724,529	281,531,107,457

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,716,901,835	2,387,997,648	14,104,899,483
- Mua trong năm	539,864,000		539,864,000
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	12,256,765,835	2,387,997,648	14,644,763,483
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	3,473,965,139	2,387,997,648	5,861,962,787
- Khấu hao trong năm	1,703,075,095		1,703,075,095
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	5,177,040,234	2,387,997,648	7,565,037,882
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	8,242,936,696	-	8,242,936,696
- Tại ngày cuối năm	7,079,725,601	-	7,079,725,601

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

Số cuối kỳ

2,402,160,157

2,402,160,157

Số đầu năm

2,394,385,320

2,394,385,320

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác

28,604,456,914

10,777,719,244

17,826,737,670

30,108,500,514

9,608,032,296

20,500,468,218

Cộng

31,006,617,071

32,502,885,834

9. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	12,227,392,289	14,570,442,882
- Thuế GTGT được khấu trừ	12,227,392,289	14,267,196,882
- Tiền thuê đất nộp thừa do xác định lại đơn giá thuê đất với tỉnh Thái Bình	-	303,246,000

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	216,153,172,645	216,153,172,645	1,301,572,736,828	1,416,001,520,417	330,581,956,234	330,581,956,234
- Vay ngắn hạn	190,996,832,645	190,996,832,645	1,275,088,515,440	1,364,093,461,029	280,001,778,234	280,001,778,234
- Vay dài hạn đến hạn trả	25,156,340,000	25,156,340,000	26,484,221,388	51,908,059,388	50,580,178,000	50,580,178,000

b) Vay dài hạn	Thời hạn vay	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	7 năm	14,112,000,000	7,056,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	18,600,000,000	12,000,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	4 năm	7,104,822,000	31,542,400,000
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	1,636,484,507	-
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	42,052,278,241	23,337,049,380
- Khoản vay ngân hàng USD	6 năm	17,097,280,000	8,555,720,000
- Khoản vay ngân hàng USD	4 năm	8,567,515,072	-
- Khoản vay cá nhân	5 năm	1,351,000,000	1,351,000,000
Cộng		110,521,379,820	83,842,169,380

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	471,025,308,827	471,025,308,827	461,656,876,362	461,656,876,362
- LEVERTEX CO LTD	213,289,969,297	213,289,969,297	238,081,539,749	238,081,539,749
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	257,735,339,530	257,735,339,530	223,575,336,613	223,575,336,613

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		23,063,334,834		
- Thuế GTGT	1,577,417,522	27,482,687,431	26,829,215,035	2,230,889,918
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	834,671,719	539,794,033	1,224,619,275	149,846,477
- Thuế thu nhập cá nhân	136,314,527	5,694,228,349	5,755,054,013	75,488,863
- Thuế xuất nhập khẩu	-	558,753,216	490,766,254	67,986,962
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,721,300,683	15,209,852,187	8,548,261,698	12,382,891,172
- Tiền thuê đất	-	10,487,608,580	10,487,608,580	-
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	859,460,875	3,181,738,627	1,685,765,661	2,355,433,841
- Thuế tài nguyên	-	17,584,400	17,584,400	-
- Thuế môn bài	-	43,500,000	43,500,000	-
- Các loại thuế khác	-	64,624,281	64,624,281	-
Cộng	9,129,165,326	63,280,371,104	55,146,999,197	17,262,537,233

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác;

Cuối kỳ**Đầu năm****29,913,294****-****29,913,294****-****14. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

- Cổ tức phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cuối kỳ**Đầu năm****5,100,859,716****3,759,993,155****1,533,536,782****946,684,039****377,309,853****320,870,993****3,190,013,081****2,492,438,123****b) Dài hạn****11,450,220,000****11,558,705,000**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1,338,000,000**1,409,500,000**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

10,000,000,000**10,000,000,000**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

112,220,000**149,205,000****15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ + lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	302,400,000,000	-	14,316,819,147	57,206,135,398	699,919,530	374,622,874,075
Lợi nhuận thuần trong kỳ				67,948,854,398	477,748,551	68,426,602,949
Phân bổ vào các quỹ			5,503,000,000	(5,503,000,000)		-
Trích quỹ KTPL				(15,215,226,951)	(229,319,304)	(15,444,546,255)
Cổ tức				(36,287,707,200)	(248,429,247)	(36,536,136,447)
Số dư tại ngày 31/12/2019	302,400,000,000	-	19,819,819,147	68,149,055,645	699,919,530	391,068,794,322

Số dư tại ngày 01/01/2020	302,400,000,000	-	19,819,819,147	68,149,055,645	699,919,530	391,068,794,322
Lợi nhuận thuần trong kỳ				66,162,623,493		66,162,623,493
Tăng khác				2,665,800,000		2,665,800,000
Phân bổ vào các quỹ			3,379,500,000	(3,837,264,636)		(457,764,636)
Trích quỹ KTPL				(12,842,500,000)		(12,842,500,000)
Cổ tức				(51,407,585,200)		(51,407,585,200)
Số dư tại ngày 31/12/2020	302,400,000,000	-	23,199,319,147	68,890,129,302	699,919,530	395,189,367,979

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

102,273,980,000**102,273,980,000**

- Vốn góp của các đối tượng khác

200,126,020,000**200,126,020,000****Cộng****302,400,000,000****302,400,000,000**

28-C.1
TY
Y
HÀ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng			
	Quý 4.2020	Lũy kế 2020	Quý 4.2019	Lũy kế 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	559,516,846,086	2,935,506,954,495	758,077,994,015	2,710,571,537,632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6,537,683,902	19,054,678,372	9,015,589,386	33,490,416,481
- Doanh thu gia công	100,707,453,848	499,363,229,697	137,141,408,478	607,196,444,843
Cộng	666,761,983,836	3,453,924,862,564	904,234,991,879	3,351,258,398,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,262,767,082	6,621,424,984	360,902,177	422,152,742
Trong đó:				
- Giảm giá hàng bán;	1,167,567,938	4,820,654,899		
- Hàng bán bị trả lại.	95,199,144	1,800,770,085	360,902,177	422,152,742
Doanh thu thuần	665,499,216,754	3,447,303,437,580	903,874,089,702	3,350,836,246,214
3. Giá vốn hàng bán	540,704,986,618	2,977,975,843,710	769,177,085,280	2,074,732,395,290
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,600,257,766	4,905,854,471	15,576,127	342,485,485
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,648,170,975	28,385,051,110	46,818,880	16,718,545,127
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	153,499,965	600,033,987	52,990,648	90,724,119
Cộng	9,401,928,706	33,890,939,568	115,385,655	17,151,754,731
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	2,942,664,058	17,100,395,830	5,369,415,297	24,111,707,010
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2,827,809,495	13,736,276,834	(2,700,051,532)	9,468,564,613
- Chi phí tài chính khác;	510,219,634	858,941,779	155,884,378	316,138,390
Cộng	6,280,693,187	31,695,614,443	2,825,248,143	33,896,410,013
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	10,499,999	2,336,903,701	2,011,193,253	3,266,658,712
- Tiền phạt thu được;		19,457,200	67,159,544	266,224,674
- Các khoản khác.	601,428,868	3,222,101,176	422,327,001	839,233,127
Cộng	611,928,867	5,578,462,077	2,500,679,798	4,372,116,513
7. Chi phí khác				
- Các khoản bị phạt;	138,454,399	150,153,303	48,490,326	48,634,921
- Các khoản khác.	414,210,776	995,467,054	1,072,124,135	1,074,860,935
Cộng	552,665,175	1,145,620,357	1,120,614,461	1,123,495,856
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	53,946,269,775	215,962,393,944	59,940,459,763	218,763,618,580
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
+ Chi phí nhân viên quản lý	47,494,408,440	151,251,534,756	37,942,196,505	119,529,355,460
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,691,776,609	13,725,137,428	5,056,873,366	27,846,389,138
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3,760,084,726	50,985,721,760	16,941,389,892	71,387,873,982

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	43,662,830,155	178,620,891,092	58,092,283,682	197,967,444,027
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
+ Chi phí nhân viên bán hàng	10,638,248,728	39,931,462,974	11,395,418,873	36,703,950,355
+ Chi phí xuất khẩu	13,761,664,238	79,749,886,279	12,891,586,182	51,705,635,002
+ Chi phí vận chuyển	7,428,421,079	29,893,238,074	9,220,864,744	37,728,252,385
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11,834,496,110	29,046,303,765	24,584,413,883	71,829,606,285

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	364,335,914,740	1,699,229,089,672	454,102,531,943	1,651,586,552,422
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	290,925,347,900	1,363,850,346,539	355,284,224,652	1,282,434,071,842
+ Chi phí phụ liệu	64,859,678,785	306,190,451,811	84,304,561,947	306,678,336,281
+ Chi phí nhiên liệu	3,986,806,907	15,500,760,800	5,736,004,229	21,267,819,505
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	4,564,081,148	13,687,530,522	8,777,741,115	41,206,324,794
- Chi phí nhân công;	211,915,953,188	949,873,906,410	229,918,274,903	845,576,379,896
Trong đó: + Chi phí lương	185,655,551,057	844,277,827,712	204,140,267,329	740,599,883,357
+ Chi phí ăn ca	6,496,774,300	25,535,019,473	6,607,824,700	26,819,735,450
+ Kinh phí công đoàn	1,672,904,516	6,803,658,696	1,684,890,984	6,762,363,197
+ Chi phí BHXH, YT, TN	18,090,723,315	73,257,400,529	17,485,291,890	71,394,397,892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	18,491,884,829	91,790,680,349	28,143,721,163	119,381,859,425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	59,462,934,299	341,762,252,184	76,959,134,691	285,939,161,807
Trong đó: + Chi phí điện	6,751,229,750	28,259,647,169	6,997,937,621	28,857,687,194
+ Chi phí nước	413,297,047	1,397,135,235	388,106,613	1,445,762,266
+ Chi phí điện thoại	333,439,517	1,304,029,723	360,550,055	1,476,588,171
+ Chi phí thuê ngoài gia công	51,964,967,985	310,801,440,057	69,212,540,402	254,159,124,176

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,123,606,498	15,209,852,187	3,915,955,604	13,665,083,136
---	---------------	----------------	---------------	----------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

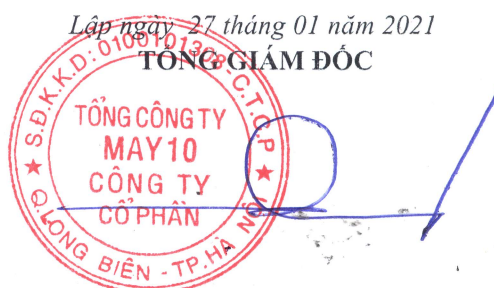
NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM BÍCH HỒNG

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



THÂN ĐỨC VIỆT